

Số: 1105 /QĐ – ĐHTDM

Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học
Nghiệp vụ sư phạm Tiểu học & Trung học cơ sở Khóa 23, năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ – HĐTr ngày 2/7/2019 của Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học “Nghiệp vụ Sư phạm Tiểu học & Trung học cơ sở” khóa 23, năm 2020 cho 62 học viên.

(Có danh sách kèm theo)

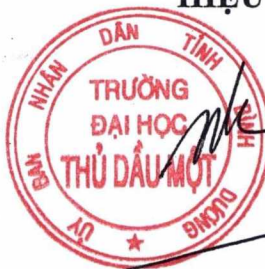
Điều 2. Trường Phòng Đào tạo Đại học, Chánh văn phòng, Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên và cá nhân có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- HT, các PHT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT, TTGDTX.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nhật Hằng

DANH SÁCH

Học viên được công nhận kết quả thi và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học
Nghệ thuật sư phạm Tiểu học & Trung học cơ sở Khóa 23, năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1705 /QĐ-ĐHTDM, ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Stt	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	TLH SP	GDH	TC QL QT DH	PPDH THCS (KHXXH)	PPDH THCS (KHTN)	PPDH TH (TV)	PPDH TH (TOÁN)	LO GIC HỌC	KN DH	PP NC KH GD	ƯD CN TT	TBC HT	Xếp loại
						3	3	2	1	1	1	1	2	3	2	1	20	
1	Nguyễn Nguyên	Bảo	1/1/1998	Bình Dương	Nam	7	7	8	9.5	6.5	9.5	9	6.5	8	8.9	8	7.8	Khá
2	Nguyễn Xuân	Chúc	16/9/1997	Sóc Trăng	Nữ	6	7	7	8	7	7.5	9	8	6	5.4	7.4	6.8	Trung bình khá
3	Đào Viết	Danh	2/3/1990	Quảng Nam	Nam	5	8	9	8	6.5	7.5	9	6.5	9	6.5	9	7.5	Khá
4	Nguyễn Thị Tuyết	Đào	12/8/1998	TP Hồ Chí Minh	Nữ	6	7	6	8	7	8.5	9	7	7	7	6	6.9	Trung bình khá
5	Trịnh Kiều	Diễm	19/3/1997	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7	7	7.5	8.5	7	9	9	7.7	7	7.4	8.9	7.5	Khá
6	Đoàn Thị Mỹ	Dung	16/4/1998	Ninh Thuận	Nữ	6	8	8	8	6	8	9	6.5	8	7.8	9	7.5	Khá
7	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	6/2/1995	Tây Ninh	Nữ	7	6	7	7.5	7.5	8	9	6.1	7	5.8	7.6	6.9	Trung bình khá
8	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	9/11/1997	Kon Tum	Nữ	6	8	6.5	8	6.5	7.5	9	6.3	7	7.5	8	7.1	Khá
9	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	17/3/1998	Đắk Lắk	Nữ	7	8	7.5	8.5	6	9	9	7	5	7.2	9.1	7.3	Khá
10	Phạm Ánh Nguyệt	Hằng	25/8/1998	Bình Phước	Nữ	6	5	7.5	8.5	7.5	9	9	6.5	7	6.8	7.5	6.9	Trung bình khá
11	Trần Như	Hảo	30/6/1998	Bình Dương	Nữ	6	6	7.5	8	6.5	8.5	9	7	6	6.8	5	6.7	Trung bình khá
12	Chung Thanh	Hảo	12/4/1998	Bình Dương	Nữ	7	8	7.3	8	6.5	8.5	9	6.5	8	7	8	7.5	Khá
13	Võ Phúc	Hậu	23/5/1996	Bình Dương	Nam	5	5	7	8	6	7.5	9	6	5	6	5.5	6	Trung bình khá
14	Lê Thị Xuân	Hiền	1/2/1998	Bình Dương	Nữ	6	6	8.5	8	8	8.5	9	6.5	7	7.7	7.5	7.2	Khá
15	Châu Thị Bích	Hồng	29/4/1997	Bình Dương	Nữ	6	6	8	7.5	7	7.5	9	5.5	8	6.9	7.9	7	Khá
16	Nguyễn Phan Thanh	Hương	15/12/1998	Bình Dương	Nữ	8	7	7	9	7	9.5	9	7	7	6.4	8.5	7.5	Khá
17	Nguyễn Văn	Hữu	15/3/1992	Bình Dương	Nam	9	8	8	8.5	7	8.5	7.2	6	9	9	8	8.2	Giỏi
18	Đoàn Phương	Linh	10/2/1992	Bình Phước	Nữ	5	8	6.5	9	7.5	9.5	9	6	8	7	8	7.3	Khá
19	Nguyễn Thị Diệu	Linh	22/8/1998	Bình Dương	Nữ	6	7	6.5	8.5	6.5	9	9	7	5	7	7.2	6.8	Trung bình khá
20	Trần Nguyễn Minh Thu	Ngân	11/5/1998	Tây Ninh	Nữ	5	7	8.5	8	5	8	9	7.8	6	8.7	8.3	7.1	Khá
21	Lưu Yến	Nhi	3/7/1997	TP Hồ Chí Minh	Nữ	6	9	9	10	7	10	9	8	9	7.5	9	8.3	Giỏi

Stt	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	TLH SP	GDH	TC QL QT DH	PPDH THCS (KHXH)	PPDH THCS (KHTN)	PPDH TH (TV)	PPDH TH (TOÁN)	LO GIC HỌC	KN DH	PP NC KH GD	ƯD CN TT	TBC HT	Xếp loại
						3	3	2	1	1	1	1	2	3	2	1	20	
22	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	30/11/1998	Bình Dương	Nữ	6	6	7.5	7.5	7.5	7.5	9	5.6	6	6.6	7.1	6.6	Trung bình khá
23	Nguyễn Thị Xuân	Ny	23/4/1999	Nghệ An	Nữ	7	7	7.5	7.5	5.5	7.5	9	7	8	7.5	7.5	7.4	Khá
24	Mai Thị	Phúc	3/2/1999	Bình Dương	Nữ	6	5	8	8.5	6.5	9	9	7	7	6	5.5	6.7	Trung bình khá
25	Nguyễn Thị Hạ	Phương	20/11/1998	Thanh Hóa	Nữ	7	7	8.5	8.5	7	9	9	7	8	7	7.5	7.6	Khá
26	Nguyễn Đức	Quang	15/10/1998	TP Hồ Chí Minh	Nam	7	6	7	8.5	8	7.5	9	6	7	7	8.5	7.1	Khá
27	Nguyễn Hoàng	Son	6/7/1998	TP Hồ Chí Minh	Nam	6	7	7	8	6	8	9	8	6	6.6	7	6.9	Trung bình khá
28	Đỗ Thị Thanh	Tâm	16/11/1997	Bình Dương	Nữ	5	8	8.5	8.5	8	8	9	7	7	7.5	8	7.4	Khá
29	Nguyễn Hồng	Thắm	8/10/1998	Bình Dương	Nữ	8	6	6	7.5	6	7.5	9	6.5	7	7.5	8	7.1	Khá
30	Nguyễn Thị Thu	Thảo	8/3/1997	Bình Dương	Nữ	6	6	8	8.5	6.5	8	9	6.3	9	6.7	7.5	7.2	Khá
31	Nguyễn Mai	Thị	25/8/1996	Bình Dương	Nữ	8	7	8	8.5	7	9	9	8.4	7	8	7	7.8	Khá
32	Nội Thị Kim	Thoa	21/10/1997	Bình Phước	Nữ	7	7	7.5	8	7	7.5	9	6.5	7	6	5	7	Khá
33	Thái Ngọc	Thu	7/2/1997	Bình Dương	Nữ	7	6	8.5	7.5	6	8	9	8	7	7.2	9.2	7.4	Khá
34	Hà Thị	Thương	11/9/1999	TP Hồ Chí Minh	Nữ	5	6	6	8	7	9	9	7	7	7.5	7	6.8	Trung bình khá
35	Phan Thị Thanh	Thúy	22/8/1995	Bình Định	Nữ	7	8	8	7.5	7	8	9	7	8	7	6.5	7.6	Khá
36	Lê Thị Thùy	Trang	17/8/1998	Bình Dương	Nữ	7	8	7.8	8.5	8.5	9	9	6.5	8	8.2	9.5	7.9	Khá
37	Hồng Nguyễn Tú	Trình	9/5/1988	Đồng Nai	Nữ	8	8	6.5	7	5	7.5	9	7	8	7.5	8	7.5	Khá
38	Giang Thanh	Tùng	12/12/1990	Thái Bình	Nam	7.5	7.5	8	8.5	8	9	9	6.5	7.5	8.5	7.5	7.8	Khá
39	Đỗ Tuyết	Vàng	9/7/1996	Bình Dương	Nữ	9	7	7.5	9	8	7	9	7	7	9.3	8.7	7.9	Khá
40	Nguyễn Ngọc Như	Ý	25/9/1998	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8	6	7.8	8	7.5	7.5	9	6.5	6	7	8	7.1	Khá
41	Đào Thị	Yến	10/9/1993	Bình Phước	Nữ	6	8	7.7	7.5	8	8	9	7	8	7	7	7.4	Khá
42	Huỳnh Thị Hoàng	Yến	16/4/1996	Bình Phước	Nữ	8	9	7	7	6	7.5	9	6.5	8	7.5	7.1	7.7	Khá
43	Tô Thị Ngọc	Thiện	9/6/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8	8	7	8.5	8	9	9	7	7.5	8	8	7.9	Khá
44	Trần Thanh	Bình	9/8/1998	Bình Dương	Nam	5	7	7.5	7.5	7.5	7.5	9	6.5	6	8.2	7	6.8	Trung bình khá
45	Lê Thanh	Hương	19/10/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	6	6	9	8.5	7	8.5	9	8.5	7	6.5	6	7.2	Khá
46	Nguyễn Minh Thiên	Ngọc	18/12/1995	Bình Thuận	Nữ	7	8	8.5	8.5	8	9	9	6	7	7	5	7.4	Khá
47	Lê Thanh	Phụng	17/3/1990	Sông Bé	Nữ	8	8	9	9.5	7.5	8	9	8.5	7	7	8	8	Giỏi
48	Võ Diễm	Thúy	24/10/1995	Bình Dương	Nữ	7	8	7	8	7	7	8.5	5	6	6.4	7	6.9	Trung bình khá
49	Hồ Văn	Tĩnh	17/6/1989	Thừa Thiên Huế	Nam	7	7	8	7	6.5	7	8.5	6.7	7	8	9	7.3	Khá
50	Đinh Thị	Trang	7/7/1999	Bình Dương	Nữ	6	7	8.5	9	8	8	8	7.5	7	6.5	8	7.3	Khá
51	Vũ Thị Thùy	Dương	9/6/1996	Bình Dương	Nữ	8	6	5	9	6.5	8.5	8	6.5	6	6	6	6.7	Trung bình khá
52	Trần Thị Hoa	Duyên	16/12/1996	Long An	Nữ	6	7	8.5	8.5	7.5	7.5	9	7.5	6	6.9	7.9	7.2	Khá

Stt	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	TLH SP	GDH	TC QL QT DH	PPDH THCS (KHXXH)	PPDH THCS (KHTN)	PPDH TH (TV)	PPDH TH (TOÁN)	LO GIC HỌC	KN DH	PP NC KH GD	ƯD CN TT	TBC HT	Xếp loại
						3	3	2	1	1	1	1	2	3	2	1	20	
53	Đoàn Phương	Duyên	13/4/1997	Bình Dương	Nữ	6	7	7.8	9	8	8.5	9	7	7	6.7	5.2	7.1	Khá
54	Nguyễn Thị	Hằng	24/11/1998	Ninh Bình	Nữ	6	7	9	8.5	7	9	9	6.5	7	7	8	7.3	Khá
55	Nguyễn Thị Mỹ	Hào	24/9/1999	Ninh Thuận	Nữ	7	8	7.5	8.5	8	7.5	8	7.5	6	7	7.5	7.3	Khá
56	Nguyễn Minh	Hiếu	10/8/1995	Bình Dương	Nam	7	6	6.5	9	7	8.5	9	7	6	7.4	8	7	Khá
57	Tô Mỹ	Phụng	27/10/1997	Bình Dương	Nữ	6	9	8.3	7.5	6	8	9	6.5	7	7.6	8.5	7.5	Khá
58	Đỗ Huỳnh Phương	Thanh	5/2/1997	Bình Dương	Nữ	8	8	8	8	8	7	8	8.5	7	6.7	8.9	7.8	Khá
59	Nguyễn Thị Mộng	Trinh	9/6/1999	Bình Dương	Nữ	6	5	6	7.5	7	7.5	9	6.5	8	6.5	5	6.6	Trung bình khá
60	Hoàng Hải	Vân	15/5/1997	Bình Dương	Nam	6	7	6	8	7	8.5	9	8.5	6	8	7.3	7.1	Khá
61	Hồ Trần Thanh	Thảo	24/7/1997	Bình Dương	Nữ	6	7	7.8	7.5	7.5	7.5	9	7.4	7	7.7	9.1	7.3	Khá
62	Lê Hoàng Anh	Thư	20/12/1997	Bình Dương	Nữ	8	8	7.8	7.5	6.5	7.5	9	7.4	7	7.7	9	7.7	Khá

Danh sách này có 62 học viên.

Trong đó:

Loại Giỏi có 3 học viên, chiếm 4,8% trên tổng số

Loại Khá có 44 học viên, chiếm 71%% trên tổng số.

Loại Trung bình khá có 15 học viên, chiếm 24,2% trên tổng số.